

ĐIỂM THI GIỮA HỌC KỲ I - KHỐI 10

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Toán	Văn	Anh			Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ghi chú
							TN	TL	TC						
1	000822	Nguyễn Bảo An	07/02/2007	10A1	7.3	6.8	1.4	6.7	8.1	9.5	6.3		8.0		
2	000823	Nguyễn Hồng An	04/12/2007	10A1	9.3	7.5	2.4	6.7	9.1	10.0	9.3		9.5		
3	000840	Nguyễn Quỳnh Chi	02/04/2007	10A1	7.8	7.8	0.6	5.5	6.1	10.0	5.5		8.3		
4	000841	Nguyễn Mạnh Cường	05/12/2007	10A1	6.5	5.5	1.2	4.0	5.2	6.8	7.8		3.0		
5	000845	Trần Quang Duy	10/05/2007	10A1	3.3	5.5	0.8	4.3	5.1	8.0	1.8		5.5		
6	000846	Vòng Bảo Duy	27/04/2006	10A1	6.5	6.0	1.8	5.8	7.6	9.8	6.3		7.8		
7	000854	Vũ Quang Hào	16/10/2007	10A1	8.5	3.5	1.2	5.0	6.2	7.0	4.3		7.3		
8	000855	Nguyễn Ngọc Hân	30/03/2007	10A1	7.8	5.5	1.2	3.2	4.4	5.8	4.5		5.0		
9	000859	Võ Đức Hòa	07/03/2007	10A1	8.5	4.5	1.2	5.3	6.5	7.5	8.5		7.0		
10	000861	Nguyễn Hoàng	06/08/2007	10A1	5.5	4.0	1.2	2.1	3.3	5.0	1.8		3.5		
11	000864	Dương Nguyễn Nhật Huy	08/10/2007	10A1	9.0	4.3	1.4	6.6	8.0	10.0	9.3		8.3		
12	000867	Nguyễn Đặng Gia Huy	01/12/2007	10A1	5.0	4.3	0.8	4.2	5.0	6.5	4.3		6.0		
13	000871	Nguyễn Thế Hưng	20/03/2007	10A1	9.3	6.0	2.0	5.9	7.9	10.0	8.8		8.0		
14	000872	Nguyễn Thị Thu Hương	23/05/2007	10A1	7.3	4.3	1.0	4.0	5.0	8.0	4.8		5.0		
15	000878	Nguyễn Hoàng Gia Khang	17/04/2007	10A1	6.5	5.5	1.4	5.2	6.6	5.3	4.0		5.0		
16	000880	Trần Văn Long Khanh	31/12/2007	10A1	8.8	4.8	1.2	3.7	4.9	9.8	3.0		6.3		
17	000886	Lê Minh Khôi	03/11/2007	10A1	6.8	5.3	1.8	5.0	6.8	5.3	7.0		5.5		
18	000889	Hồ Thạch Bảo Khương	14/09/2007	10A1	3.8	7.3	1.4	5.6	7.0	8.0	2.0		5.3		
19	000895	Hà Ngọc Linh	15/10/2007	10A1	7.3	5.0	0.4	2.4	2.8	7.0	7.3		1.5		
20	000903	Võ Hoàng Long	03/12/2007	10A1	5.8	5.0	1.0	3.0	4.0	4.0	2.5		6.5		
21	000906	Ngô Đức Mạnh	05/12/2007	10A1	8.5	4.0	1.8	4.8	6.6	7.3	8.5		4.0		
22	000908	PHẠM NHẬT MINH	07/11/2007	10A1	8.0	4.3	2.2	6.5	8.7	7.0	6.0		4.3		
23	000909	Bùi Phương Minh	28/10/2007	10A1	7.8	7.8	2.0	5.3	7.3	10.0	7.3		8.0		
24	000913	Trương Diễm My	25/10/2007	10A1	8.3	4.5	1.0	4.4	5.4	9.8	7.5		6.8		
25	000919	NGUYỄN BÁ HÀ NGUYỄN	07/11/2007	10A1	9.0	4.5	2.4	6.4	8.8	8.8	10.0		6.5		
26	000921	Nguyễn Hoàng Nghĩa	09/05/2007	10A1	7.5	5.3	1.2	5.0	6.2	7.5	6.0		7.0		
27	000922	Nguyễn Huỳnh Kim Ngọc	06/05/2007	10A1	7.8	3.8	0.8	5.3	6.1	7.0	8.5		3.0		

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Toán	Văn	Anh			Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ghi chú
							TN	TL	TC						
28	000924	Nguyễn Hoàng Minh Nguyên	22/06/2007	10A1	7.5	3.5	2.6	6.1	8.7	6.0	4.5		4.5		
29	000928	Lê Hồ Yến Như	21/10/2007	10A1	7.0	5.0	1.2	2.9	4.1	9.3	8.3		7.5		
30	000937	Nguyễn Hoàng Gia Phú	30/05/2007	10A1	8.8	4.0	1.8	5.4	7.2	10.0	4.5		6.5		
31	000939	Dương Văn Phúc	07/09/2007	10A1	8.8	5.5	1.8	5.9	7.7	9.5	7.3		6.5		
32	000944	Lê Thị Thanh Phương	07/10/2007	10A1	7.3	4.5	1.6	4.2	5.8	3.8	2.3		6.0		
33	000946	Vương Nguyễn Viễn Phương	08/07/2007	10A1	5.8	4.8	1.2	3.4	4.6	7.5	2.5		4.8		
34	000951	Đinh Văn Tài	02/02/2007	10A1	5.0	3.3	1.2	4.6	5.8	6.5	3.3		6.8		
35	000955	Phạm Trí Tân	05/02/2007	10A1	6.0	4.5	1.0	4.1	5.1	8.8	4.8		5.8		
36	000956	Bùi Minh Thanh	28/11/2007	10A1	8.8	5.5	1.6	6.1	7.7	10.0	8.5		7.0		
37	000960	Hoàng Quốc Thắng	25/10/2007	10A1	8.5	5.8	2.2	7.0	9.2	9.0	8.0		6.5		
38	000962	Phùng Hoàng Thiên	22/09/2007	10A1	9.8	4.3	1.4	5.4	6.8	10.0	8.8		7.3		
39	000966	Trần Tiến Thông	23/05/2007	10A1	7.0	5.3	1.6	5.7	7.3	8.8	9.3		6.0		
40	000973	Nguyễn Đức Tiến	17/08/2007	10A1	4.0	3.8	1.2	3.8	5.0	1.3	2.5		6.3		
41	000984	Mai Hoàng Thanh Trúc	12/08/2007	10A1	7.5	5.0	1.4	6.3	7.7	9.0	4.5		7.0		
42	000990	Dương Đào Cẩm Tuyền	20/08/2007	10A1	5.3	6.8	1.0	5.3	6.3	8.0	5.0		8.0		
43	000992	Nguyễn Huỳnh Bảo Uyên	22/12/2007	10A1	7.5	5.8	1.4	5.1	6.5	7.5	8.5		7.3		
44	000993	Trần Nguyễn Thảo Uyên	05/11/2007	10A1	2.5	6.0	1.8	5.9	7.7	8.0	5.8		4.3		
45	001000	Hoàng Thị Nhã Vy	22/05/2007	10A1	6.0	6.3	1.6	6.5	8.1	10.0	7.5		8.5		
46	001001	Lại Phương Vy	05/01/2007	10A1	7.0	5.5	0.8	4.5	5.3	9.5	6.3		6.5		
47	001002	Lê Vy	04/04/2007	10A1	8.3	6.5	1.4	5.4	6.8	9.5	7.3		9.8		
48	000828	Trần Thị Trâm Anh		10A2	10.0	8.5	1.6	6.9	8.5	10.0	9.3		9.5		
49	000833	Huỳnh Kim Bảo	10/09/2007	10A2	6.5	4.0	0.6	3.8	4.4	8.0	6.0		5.0		
50	000837	Lê Thanh Chắc	01/04/2007	10A2	7.8	4.5	0.8	5.7	6.5	10.0	8.8		6.3		
51	000843	LÊ HOÀNG ĐỨC DUY	27/08/2007	10A2	5.0	4.5	1.4	4.3	5.7	5.5	6.0		5.5		
52	000848	Cao Ngọc Thùy Dương	03/08/2007	10A2	10.0	7.0	2.0	6.6	8.6	10.0	8.8		9.0		
53	000849	Đoàn Tấn Đạt	11/08/2007	10A2	7.5	5.0	1.6	6.6	8.2	8.0	7.8		5.5		
54	000850	Phạm Thúy Đình	18/10/2007	10A2	8.8	6.5	2.2	6.1	8.3	9.5	8.8		8.0		
55	000853	Đinh Xu Han	02/11/2007	10A2	8.3	5.0	1.0	5.1	6.1	9.8	7.3		8.0		
56	000856	Nguyễn Dũng Nhân Hậu	23/02/2007	10A2	9.0	5.3	1.6	5.6	7.2	10.0	8.5		8.0		
57	000860	Bùi Nguyễn Minh Hoàng	01/03/2007	10A2	4.5	5.5	1.0	5.8	6.8	6.8	6.8		5.8		

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Toán	Văn	Anh			Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ghi chú
							TN	TL	TC						
58	000868	Nguyễn Trần Gia Huy	16/03/2007	10A2	9.0	4.5	1.6	4.8	6.4	10.0	8.3		7.5		
59	000869	Phan Phạm Thành Huy	10/12/2007	10A2	8.0	5.5	1.2	2.6	3.8	5.5	5.8		3.8		
60	000870	NGUYỄN TUẤN HƯNG	29/03/2007	10A2	4.3	4.8	1.6	4.7	6.3	7.5	7.3		7.8		
61	000873	Nguyễn Vũ Minh Hương	04/12/2007	10A2	9.5	5.5	1.6	4.4	6.0	9.5	5.5		6.3		
62	000874	Lê Trọng Hữu	01/02/2006	10A2	5.5	4.8	1.8	2.8	4.6	8.0	4.8		5.5		
63	000879	Nguyễn Mai Hoàng Khang	16/05/2007	10A2	9.3	5.3	0.4	3.8	4.2	4.3	5.8		3.3		
64	000883	Nguyễn Vũ Anh Khoa	12/12/2007	10A2	7.5	2.5	1.2	3.5	2.4	7.0	7.0		5.8		VPQCT
65	000884	Trịnh Anh Khoa	23/05/2007	10A2	8.5	5.3	1.6	3.7	5.3	3.8	5.5		5.3		
66	000887	Nguyễn Thanh Anh Khôi	20/12/2007	10A2	7.8	5.0	1.4	3.4	4.8	7.8	3.5		3.0		
67	000888	Phan Ngô Anh Khôi	18/09/2006	10A2	5.0	3.5	1.0	4.3	5.3	6.8	3.8		3.3		
68	000901	Phạm Lê Thanh Long	14/03/2007	10A2	6.0	5.0	1.2	3.7	4.9	8.3	5.3		5.0		
69	000904	Vũ Hoàng Nhật Long	16/01/2007	10A2	7.8	5.8	1.6	4.8	6.4	9.3	8.8		7.5		
70	000907	Đoàn Minh Mẫn	16/11/2007	10A2	5.3	5.5	1.6	1.6	3.2	6.5	6.8		4.5		
71	000910	Dương Khải Minh	22/11/2007	10A2	8.5	5.5	1.8	4.7	6.5	7.3	8.5		7.3		
72	000916	Nguyễn Hải Nam	23/03/2007	10A2	9.0	6.5	1.4	5.5	6.9	5.8	8.8		6.3		
73	000918	NGUYỄN THỊ THANH NGÂN	12/09/2007	10A2	7.0	6.0	1.2	4.6	5.8	4.3	7.0		2.3		
74	000926	Phạm Thanh Nhật	01/05/2007	10A2	9.5	4.0	1.0	4.7	5.7	10.0	9.0		7.3		
75	000930	Nguyễn Võ Quỳnh Như	18/11/2007	10A2	9.5	6.5	1.0	5.8	6.8	10.0	7.5		8.3		
76	000932	Trần Đặng Tuấn Phát	08/09/2007	10A2	9.5	6.5	0.8	5.7	6.5	9.5	8.8		8.8		
77	000934	Phan Tiểu Phong	16/12/2007	10A2	6.5	5.0	1.2	3.6	4.8	2.0	5.3		3.3		
78	000940	Hồ Hoàng Phúc	17/05/2007	10A2	4.3	4.5	1.6	1.4	3.0	2.8	5.0		4.8		
79	000947	Nguyễn Anh Quân	05/03/2007	10A2	7.5	4.0	1.2	5.7	6.9	9.8	8.8		7.0		
80	000948	Phan Vĩnh Quân	20/02/2007	10A2	9.3	5.5	1.6	5.6	7.2	8.5	8.3		7.8		
81	000949	Trịnh Minh Quân	26/03/2007	10A2	6.3	4.5	1.4	5.7	7.1	9.3	7.0		3.8		
82	000952	Lê Tấn Tài	26/12/2007	10A2	8.3	6.5	1.2	5.3	6.5	8.0	7.5		8.3		
83	000957	Trần Kim Thanh	11/05/2007	10A2	6.0	4.8	2.2	5.4	7.6	5.3	6.5		6.5		
84	000961	Võ Kim Thắng	26/04/2007	10A2	8.8	5.8	1.6	4.1	5.7	8.5	9.0		7.5		
85	000963	Dương Trọng Tấn Thịnh	08/06/2007	10A2	7.8	5.5	1.6	5.2	6.8	9.8	6.8		7.5		
86	000964	Đặng Huỳnh Trường Thịnh	13/07/2007	10A2	7.3	4.8	1.0	2.2	3.2	4.3	6.5		5.3		
87	000972	Nguyễn Cao Đức Tiến	22/05/2007	10A2	8.3	4.3	1.2	4.1	5.3	5.0	8.3		6.0		

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Toán	Văn	Anh			Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ghi chú
							TN	TL	TC						
88	000974	Nguyễn Hoàng Tiến	07/09/2007	10A2	1.8	3.5	1.0	3.1	4.1	5.0	2.8		3.8		
89	000975	Võ Minh Tiệp	14/09/2007	10A2	7.5	5.3	1.4	5.9	7.3	8.0	9.0		6.0		
90	000981	Nguyễn Minh Trí	12/05/2007	10A2	9.0	3.3	2.0	6.5	8.5	8.3	6.5		3.8		
91	000989	Huỳnh Thanh Tuấn	25/09/2007	10A2	6.8	6.8	1.4	4.5	5.9	9.3	7.5		9.8		
92	000995	Phan Long Vĩ	17/11/2007	10A2	9.5	5.3	0.6	6.5	7.1	10.0	6.3		8.3		
93	000996	Lê Võ Thành Vinh	29/11/2007	10A2	5.0	6.5	1.6	6.3	7.9	8.0	6.0		7.5		
94	001005	Nguyễn Vũ Thúy Vy	25/01/2007	10A2	8.8	7.3	1.6	6.3	7.9	10.0	9.0		9.0		
95	001006	Quách Ngọc Thảo Vy	16/08/2007	10A2	7.0	7.8	1.2	4.2	5.4	5.3	6.5		9.0		
96	000820	Đoàn Tuấn An	27/03/2007	10A3	8.3	4.0	1.0	4.2	5.2	8.8	5.3		4.5		
97	000824	Trần Ngọc Thanh An	02/11/2007	10A3	7.3	5.5	1.4	3.7	5.1	5.0	6.5		5.5		
98	000826	Nguyễn Quốc Anh	30/11/2007	10A3	3.8	6.8	1.4	5.6	7.0	4.5	6.0		7.0		
99	000827	Nguyễn Tuấn Anh	13/10/2006	10A3	8.3	5.0	1.4	6.0	7.4	5.0	7.5		7.0		
100	000829	Phạm Thị Hồng Ánh	19/09/2007	10A3	8.3	6.3	1.2	3.4	4.6	4.3	7.3		4.3		
101	000830	Nguyễn Hoài Ân	06/12/2007	10A3	9.0	7.8	1.2	5.7	6.9	7.5	7.8		6.3		
102	000831	Trần Văn Bách	01/01/2007	10A3	7.5	4.3	1.0	4.8	5.8	10.0	8.3		6.3		
103	000832	Đặng Võ Gia Bảo	23/08/2007	10A3	5.0	3.8	1.2	4.4	5.6	4.5	3.8		6.0		
104	000835	Trần Gia Bảo	19/12/2007	10A3	4.0	6.0	0.4	2.4	2.8	5.0	6.3		5.8		
105	000851	Nguyễn Hồng Đức	12/05/2007	10A3	9.5	4.3	2.0	3.8	5.8	5.8	7.3		4.0		
106	000852	Nhữ Quang Đức	23/03/2007	10A3	7.8	6.8	1.6	4.0	5.6	9.3	7.8		6.3		
107	000858	Trần Ngọc Hiệp	12/12/2007	10A3	8.3	4.3	0.6	4.2	4.8	4.5	7.0		5.5		
108	000862	Nguyễn Việt Hoàng	01/01/2007	10A3	5.8	4.8	1.4	3.6	5.0	8.3	5.3		7.5		
109	000865	Đồng Nhật Huy	05/11/2007	10A3	8.3	7.8	1.6	5.5	7.1	9.5	6.8		7.3		
110	000877	Nguyễn Hoàng Duy Khang	25/04/2007	10A3	7.5	6.3	1.6	4.4	6.0	9.3	2.8		3.0		
111	000881	Kiều Minh Khoa	12/09/2007	10A3	7.8	5.8	1.2	4.1	5.3	7.0	7.8		5.3		
112	000882	Nguyễn Đăng Khoa	11/06/2007	10A3	8.0	7.3	2.0	5.0	7.0	8.0	7.8		9.0		
113	000890	Lê Minh Kiệt	23/06/2007	10A3	7.8	6.8	1.0	5.5	6.5	9.3	7.5		6.5		
114	000896	Lê Thùy Linh	05/04/2007	10A3	9.0	7.5	1.8	5.5	7.3	7.3	8.3		6.3		
115	000898	LÊ THỊ HỒNG LOAN	02/08/2007	10A3	7.0	8.0	1.4	5.7	7.1	9.8	8.8		7.5		
116	000900	Nguyễn Võ Minh Long	17/06/2007	10A3	5.0	5.5	1.2	3.7	4.9	8.3	5.0		4.0		
117	000911	Hoàng Tuyết Minh	24/05/2007	10A3	8.3	8.0	1.6	5.7	7.3	8.8	9.0		9.0		

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Toán	Văn	Anh			Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ghi chú
							TN	TL	TC						
118	000912	Nguyễn Phúc Lê Minh	20/11/2007	10A3	9.0	7.3	1.6	5.1	6.7	7.8	7.3		8.8		
119	000915	Đặng Hoàng Nam	28/03/2007	10A3	8.8	6.0	1.4	5.7	7.1	7.5	8.8		6.5		
120	000917	Tô Khánh Nam	26/12/2007	10A3	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng		Vắng		
121	000923	Trần Quỳnh Ngọc	26/12/2007	10A3	8.8	6.5	0.6	5.3	5.9	8.0	7.5		6.3		
122	000925	Nguyễn Hữu Nhân	26/04/2007	10A3	7.3	5.8	1.8	4.4	6.2	7.5	6.5		6.8		
123	000927	Nguyễn Thảo Nhi	26/12/2007	10A3	7.5	7.0	1.0	6.0	7.0	1.0	7.5		6.8		
124	000929	Nguyễn Huỳnh Như	09/10/2007	10A3	5.8	5.5	1.4	5.9	7.3	5.0	7.3		5.5		
125	000936	Lê Hoàng Phú	03/12/2007	10A3	8.3	8.0	1.2	6.2	7.4	10.0	6.8		8.0		
126	000938	Nhan Thành Phú	20/08/2007	10A3	6.5	4.8	1.4	3.7	5.1	1.3	3.0		8.5		
127	000941	Nguyễn Hoàng Bảo Phúc	19/05/2007	10A3	8.0	4.0	1.6	3.5	5.1	8.8	7.3		6.5		
128	000945	Nguyễn Mai Phương	08/10/2007	10A3	8.8	8.5	2.4	6.0	8.4	10.0	8.0		10.0		
129	000953	Phạm Trung Tài	09/11/2007	10A3	5.8	5.3	1.4	4.9	6.3	7.5	6.0		7.3		
130	000965	Trần Trí Thọ	19/09/2007	10A3	6.0	3.3	1.6	4.4	6.0	6.5	6.8		5.3		
131	000970	Nguyễn Anh Thư	06/06/2007	10A3	6.5	7.8	1.8	5.5	7.3	10.0	8.0		8.8		
132	000971	Nguyễn Cao Anh Thư	04/03/2007	10A3	8.3	8.3	1.0	4.6	5.6	7.3	7.5		8.0		
133	000976	NGUYỄN TRẦN QUỲNH TRÂM	17/10/2007	10A3	8.5	7.3	1.6	4.6	6.2	10.0	8.3		7.5		
134	000979	Nguyễn Thị Thu Trang	20/12/2007	10A3	6.8	5.3	1.0	5.7	6.7	8.8	7.3		5.5		
135	000980	Lê Minh Trí	04/07/2007	10A3	5.0	3.8	0.8	3.3	4.1	2.5	6.5		1.5		
136	000986	Phạm Lê Minh Trung	07/11/2007	10A3	7.8	4.0	1.2	4.4	5.6	4.5	8.8		5.5		
137	000987	Ngô Xuân Trường	18/03/2007	10A3	6.5	5.0	1.2	4.6	5.8	4.0	5.0		6.3		
138	000991	Lê Thị Thanh Tuyền	29/11/2007	10A3	7.3	5.3	0.8	3.0	3.8	5.3	3.3		6.8		
139	000994	Ngô Thanh Vi	23/11/2007	10A3	8.5	8.3	1.6	6.5	8.1	10.0	9.3		8.3		
140	000997	Trương Quốc Vinh	26/07/2007	10A3	5.0	5.5	1.2	3.0	4.2	4.0	8.5		8.0		
141	001004	Nguyễn Huỳnh Bảo Vy	28/02/2007	10A3	9.0	7.8	2.0	6.1	8.1	10.0	9.3		8.0		
142	000819	TRẦN QUẾ ANH	25/02/2007	10A4	8.0	2.3	1.4	3.5	4.9	6.0	5.3		2.5		
143	000821	Khương Vũ Tuyết An	07/01/2007	10A4	10.0	8.5	2.2	6.6	8.8	9.8	9.0		8.0		
144	000825	Đặng Quỳnh Anh	27/06/2007	10A4	9.0	4.8	2.4	6.5	8.9	10.0	6.8		8.3		
145	000834	Lâm Gia Bảo	14/08/2007	10A4	5.0	6.5	2.6	5.5	8.1	5.0	5.5		7.0		
146	000836	Thái Thị Ngọc Bích	17/04/2007	10A4	7.0	7.5	1.8	5.5	7.3	8.8	7.0		8.8		
147	000838	Lê Hoàng Bảo Châu	28/06/2007	10A4	6.8	5.8	1.4	6.4	7.8	6.0	7.0		7.5		

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Toán	Văn	Anh			Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ghi chú
							TN	TL	TC						
148	000839	Nguyễn Lê Ngọc Châu	31/07/2007	10A4	8.3	4.3	0.6	4.6	5.2	6.3	7.5		5.5		
149	000842	Lê Hoàng Danh	08/09/2007	10A4	9.0	4.0	1.6	6.2	7.8	8.3	7.8		6.3		
150	000844	Cao Hoàng Nhật Duy	01/06/2007	10A4	7.8	5.5	1.4	6.0	7.4	5.0	7.0		6.8		
151	000847	Nguyễn Huỳnh Hà Duyên	01/06/2007	10A4	3.5	8.0	0.8	4.5	5.3	5.3	6.8		9.0		
152	000857	Dương Thế Hiệp	15/09/2004	10A4	6.5	8.0	1.2	6.1	7.3	9.5	7.3		8.3		
153	000863	NGUYỄN GIA HUY	02/11/2007	10A4	8.0	5.0	1.2	4.0	5.2	9.5	8.5		8.0		
154	000866	Mã Gia Huy	25/01/2007	10A4	8.0	4.5	1.4	4.7	6.1	8.0	8.5		8.3		
155	000875	Bùi Minh Khang	04/04/2007	10A4	7.0	5.0	1.0	5.8	6.8	3.5	4.5		5.0		
156	000876	Đỗ Phúc Khang	07/03/2007	10A4	8.3	5.3	2.0	5.9	7.9	5.5	6.8		8.5		
157	000885	Bùi Nguyễn Minh Khôi	24/10/2007	10A4	7.0	5.0	1.2	4.1	5.3	9.8	7.0		6.5		
158	000891	Lê Quang Tấn Kiệt	15/01/2007	10A4	7.3	7.5	0.8	6.3	7.1	7.0	8.8		6.0		
159	000892	Nguyễn Nhật Anh Kiệt	03/07/2006	10A4	8.3	4.0	1.2	6.3	7.5	9.3	8.3		5.3		
160	000893	Bùi Thị Kha Lan	20/08/2006	10A4	10.0	8.5	1.6	6.2	7.8	10.0	9.0		8.8		
161	000894	Trần Thị Ngọc Lan	18/07/2007	10A4	7.5	7.3	1.8	6.4	8.2	6.3	9.0		7.0		
162	000897	Trần Tống Mỹ Linh	08/01/2007	10A4	8.8	6.8	1.6	5.6	7.2	10.0	10.0		8.3		
163	000899	Lưu Chúc Loan	09/11/2007	10A4	5.0	6.3	1.8	5.7	7.5	9.8	5.5		7.0		
164	000902	Trần Xuân Long	13/09/2007	10A4	7.5	5.0	1.0	4.8	5.8	9.3	6.8		8.3		
165	000905	PHẠM LÊ THẢO LY	04/01/2007	10A4	8.8	5.0	1.4	3.7	5.1	6.5	8.0		7.5		
166	000914	Trương Hải My	07/01/2007	10A4	5.0	3.0	1.2	6.5	7.7	4.5	5.8		7.3		
167	000920	Nguyễn Gia Nghi	28/04/2007	10A4	5.3	5.8	1.6	4.9	6.5	8.5	8.0		8.5		
168	000931	Thạch Thị Quỳnh Như	28/02/2007	10A4	4.3	4.3	1.0	6.5	7.5	8.3	7.0		5.0		
169	000933	Phan Nguyễn Thanh Phong	30/08/2007	10A4	9.0	6.3	1.4	6.3	7.7	9.8	8.8		7.5		
170	000935	Văn Nhật Phong	19/08/2007	10A4	7.3	5.0	1.0	3.6	4.6	4.0	3.5		5.3		
171	000942	Nguyễn Lâm Trọng Phúc	30/09/2007	10A4	6.5	6.0	1.2	3.5	4.7	9.0	3.5		7.3		
172	000943	Trần Thanh Phúc	25/04/2007	10A4	8.0	7.0	2.2	6.4	8.6	10.0	7.3		8.5		
173	000950	Trần Thị Nhã Quỳnh	31/10/2007	10A4	6.8	6.0	1.0	3.2	4.2	6.5	8.8		8.0		
174	000954	Nguyễn Đoàn Thanh Tâm	16/08/2007	10A4	7.5	5.5	0.8	3.2	4.0	6.0	3.8		6.5		
175	000958	Mai Lê Thiên Ngọc Thảo	19/05/2007	10A4	6.3	6.3	1.6	2.4	4.0	4.0	6.8		7.8		
176	000959	Nguyễn Huỳnh Thanh Thảo	22/07/2007	10A4	9.3	7.8	1.4	6.8	8.2	10.0	8.8		8.0		
177	000967	Huỳnh Hoa Thuận	07/01/2007	10A4	9.8	4.3	1.4	6.5	7.9	9.8	8.3		8.8		

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Toán	Văn	Anh			Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ghi chú
							TN	TL	TC						
178	000968	Bùi Tuệ Thùy	20/11/2007	10A4	7.8	7.0	2.0	6.7	8.7	4.5	5.5		8.5		
179	000969	Lê Kim Thùy	24/12/2007	10A4	8.5	6.5	0.6	6.1	6.7	9.8	8.5		8.8		
180	000977	HỒ TRẦN NGỌC TRINH	12/01/2007	10A4	8.3	7.5	1.4	5.9	7.3	9.3	8.3		9.0		
181	000978	Huỳnh Nữ Thu Trang	06/09/2006	10A4	3.5	5.8	1.2	2.6	3.8	9.5	6.5		8.8		
182	000982	Nguyễn Thành Trí	11/11/2007	10A4	9.8	6.5	0.8	6.1	6.9	9.0	9.3		8.5		
183	000983	Lê Thị Thanh Trúc	30/10/2007	10A4	9.3	5.5	1.2	7.0	8.2	7.8	8.8		8.5		
184	000985	Đoàn Minh Trung	10/06/2007	10A4	5.8	5.3	0.8	3.2	4.0	9.0	3.5		8.5		
185	000988	TRẦN ĐÌNH TUẤN TÚ	23/12/2007	10A4	8.5	3.3	1.4	5.8	7.2	9.0	7.0		8.0		
186	000998	LÂM THÚY VY	26/01/2007	10A4	8.5	5.8	1.8	4.5	6.3	9.5	8.8		8.3		
187	000999	Điền Khánh Vy	04/04/2007	10A4	9.0	7.0	1.2	5.1	6.3	8.0	8.5		9.0		
188	001003	Lê Trần Khánh Vy	14/11/2007	10A4	6.3	5.8	1.6	4.6	6.2	4.8	7.8		6.8		
189	001007	Nguyễn Tấn An	04/07/2007	10A5	7.0	5.0	1.6	5.7	7.3		8.3	9.0	6.3		
190	001009	Nguyễn Văn Nam Anh	04/01/2007	10A5	7.0	5.0	1.8	6.3	8.1		6.3	6.0	6.3		
191	001014	Nguyễn Tất Cẩm	01/08/2007	10A5	6.3	3.5	1.0	2.4	3.4		5.8	9.3	7.5		
192	001018	Võ Nguyên Như Định	30/01/2007	10A5	8.5	7.8	1.4	4.8	6.2		7.3	9.3	7.8		
193	001019	Nguyễn Tất Đồng	01/08/2007	10A5	8.8	4.8	1.4	4.1	5.5		8.5	6.3	7.5		
194	001022	Nguyễn Ngọc Bảo Hân	16/11/2007	10A5	8.5	8.0	1.6	5.6	7.2		8.8	8.5	6.8		
195	001023	Văn Ngọc Kim Hiền	13/10/2007	10A5	7.0	7.5	1.2	5.6	6.8		6.0	8.0	6.3		
196	001025	Nguyễn Ban Mai Hoàng	26/11/2007	10A5	6.5	5.0	1.2	5.7	6.9		5.8	7.3	3.5		
197	001026	Nguyễn Phi Hùng	21/02/2007	10A5	9.8	6.3	2.0	4.9	6.9		7.5	9.5	8.8		
198	001028	Phạm Quang Huy	29/11/2007	10A5	6.5	5.0	1.4	4.6	6.0		5.5	9.3	6.0		
199	001030	Nguyễn Văn Hữu	12/05/2007	10A5	2.3	5.0	2.0	6.9	8.9		0.5	5.0	2.0		
200	001031	Trương Gia Hy	08/02/2007	10A5	8.0	5.8	1.2	4.7	5.9		2.3	7.8	5.8		
201	001034	Nguyễn Bảo Khang	29/10/2007	10A5	4.3	4.8	1.8	4.5	6.3		6.3	6.3	4.5		
202	001035	Nguyễn Minh Khang	21/05/2007	10A5	8.0	6.8	1.0	5.6	6.6		6.3	7.0	7.5		
203	001036	Lê Quốc Khánh	03/05/2006	10A5	8.3	5.0	1.0	5.2	6.2		2.8	7.5	6.3		
204	001038	Lê Hoàng Lân	30/06/2007	10A5	7.3	6.0	0.8	3.4	4.2		7.8	6.5	4.3		
205	001041	Nguyễn Phi Long	23/11/2007	10A5	7.5	5.5	1.2	4.5	5.7		7.5	8.5	4.0		
206	001042	Nguyễn Trọng Thiên Long	12/12/2007	10A5	8.3	8.3	1.8	5.5	7.3		8.3	7.5	6.5		
207	001044	Đỗ Phước Lợi	31/01/2007	10A5	6.8	6.8	2.2	5.7	7.9		5.5	7.8	6.0		

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Toán	Văn	Anh			Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ghi chú
							TN	TL	TC						
208	001045	Phạm Trần Khánh Ly	11/09/2007	10A5	5.5	7.3	1.6	5.2	6.8		6.5	9.3	7.0		
209	001048	Nguyễn Thị Hạ Mi	30/10/2007	10A5	10.0	4.8	2.0	6.3	8.3		6.5	6.5	6.8		
210	001049	Nguyễn Sơn Nam	07/10/2007	10A5	8.5	5.5	1.0	4.2	5.2		6.8	9.0	6.3		
211	001051	Phạm Ngô Tường Nghi	09/10/2007	10A5	9.3	6.3	1.2	4.8	6.0		3.0	9.5	7.5		
212	001053	Trần Hà Bảo Nguyên	17/10/2007	10A5	8.5	5.5	1.2	4.2	5.4		3.8	9.8	8.3		
213	001054	Dương Hoài Nhân	02/08/2007	10A5	7.8	7.5	0.8	3.6	4.4		7.0	9.0	8.3		
214	001055	Huỳnh Ngọc Nhi	17/10/2007	10A5	7.3	5.8	1.2	3.4	4.6		5.8	8.3	5.8		
215	001056	Lê Thị Linh Nhi	09/04/2007	10A5	6.3	6.3	1.2	5.2	6.4		4.0	9.5	6.8		
216	001059	Lê Hải Trang Nhung	29/10/2007	10A5	7.0	5.0	1.6	5.9	7.5		5.8	10.0	8.3		
217	001062	Hoàng Ngọc Phúc	06/02/2007	10A5	8.8	7.3	1.6	6.1	7.7		7.5	7.5	7.0		
218	001066	Nguyễn Thanh Sơn	13/07/2007	10A5	8.3	6.0	2.2	6.2	8.4		7.5	9.3	5.5		
219	001069	Trần Ngọc Tài	24/08/2007	10A5	7.0	5.8	1.4	5.5	6.9		6.0	8.0	6.3		
220	001072	Đàm Phương Thảo	09/09/2007	10A5	6.8	5.5	1.0	5.9	6.9		2.3	9.0	4.5		
221	001079	LỖ MAI THỦY TIỀN	17/12/2007	10A5	8.5	7.3	1.6	4.5	6.1		7.5	8.3	7.8		
222	001080	Nguyễn Ngọc Bảo Tiên	21/11/2007	10A5	7.5	6.8	1.2	5.0	6.2		8.0	8.8	6.5		
223	001082	Mai Ngọc Trang	21/10/2007	10A5	8.0	6.5	1.0	4.5	5.5		7.5	9.5	9.0		
224	001083	Nguyễn Thị Thùy Trang	18/06/2007	10A5	9.8	7.3	1.2	5.9	7.1		8.8	10.0	7.0		
225	001084	Lê Minh Trí	02/01/2007	10A5	9.0	5.5	1.0	5.1	6.1		7.8	9.3	8.3		
226	001085	Tạ Viết Trí	22/09/2007	10A5	7.3	7.0	0.8	5.9	6.7		8.0	9.5	8.5		
227	001086	Trần Ngọc Thiên Triều	30/04/2007	10A5	8.5	5.5	2.0	4.4	6.4		4.8	8.5	6.8		
228	001088	Phan Hoàng Anh Tuấn	30/06/2007	10A5	7.8	7.5	1.6	6.3	7.9		3.3	8.8	5.8		
229	001089	Trần Thị Bích Tuyền	23/05/2007	10A5	9.0	7.0	0.8	5.1	5.9		7.5	8.8	7.0		
230	001091	Nguyễn Hoàng Việt	10/04/2007	10A5	6.3	6.5	0.6	5.6	6.2		6.0	8.3	7.0		
231	001093	NGUYỄN LÊ THANH VY	07/06/2007	10A5	7.0	7.3	1.0	3.0	4.0		7.0	7.0	8.5		
232	001094	Nguyễn Ngọc Tường Vy	01/04/2007	10A5	4.5	7.3	1.4	5.9	7.3		5.3	8.8	8.5		
233	001008	Tăng Thị Thúy An	31/10/2007	10A6	5.8	7.3	1.0	2.1	3.1		2.8	5.8	4.3		
234	001010	Phạm Thùy Anh	26/12/2007	10A6	7.3	5.5	1.2	6.0	7.2		5.0	5.5	4.0		
235	001011	Đặng Kiến Ân	14/07/2007	10A6	Vắng	4.8	1.2	2.8	4.0		3.5	3.3	Vắng		
236	001012	Nguyễn Thiên Ân	24/03/2007	10A6	6.5	5.0	0.6	3.9	4.5		5.5	6.5	2.3		
237	001013	Trương Thanh Bảo	04/11/2007	10A6	6.8	4.8	2.2	4.4	6.6		3.8	6.8	5.5		

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Toán	Văn	Anh			Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ghi chú
							TN	TL	TC						
238	001015	Phan Hạo Duy	10/08/2007	10A6	6.8	8.0	2.2	5.2	7.4		6.0	8.0	8.5		
239	001016	Ngô Thuỳ Dương	24/04/2007	10A6	8.3	7.3	1.6	5.6	7.2		8.5	7.8	6.8		
240	001017	Nguyễn Thùy Ánh Dương	10/06/2007	10A6	8.0	6.3	1.8	4.9	6.7		4.5	8.5	7.0		
241	001020	Đặng Gia Hân	07/04/2007	10A6	7.8	5.0	2.0	6.5	8.5		5.8	8.8	7.3		
242	001021	Đinh Gia Hân	12/10/2007	10A6	5.3	4.8	0.8	4.5	5.3		2.3	8.3	5.3		
243	001024	Nguyễn Trần Trọng Hiếu	04/11/2007	10A6	9.8	7.0	1.4	3.3	4.7		7.0	7.3	4.5		
244	001027	Lâm Nhựt Huy	08/06/2007	10A6	6.8	6.5	1.4	5.5	6.9		1.0	7.5	4.8		
245	001029	Võ Thị Quỳnh Hương	25/08/2007	10A6	9.3	7.3	1.6	5.9	7.5		8.3	9.0	9.3		
246	001032	NGUYỄN TRẦN ANH KHOA	15/08/2007	10A6	4.5	6.3	1.0	5.0	6.0		5.8	5.0	4.0		
247	001033	Nguyễn Minh Kha	05/04/2007	10A6	7.5	4.3	1.0	3.9	4.9		4.0	5.5	5.0		
248	001037	Trần Hoàng Anh Kiệt	09/09/2006	10A6	7.0	4.5	1.8	2.4	4.2		5.5	5.5	2.5		
249	001039	Hoàng Ngọc Thanh Liên	14/08/2007	10A6	5.5	6.0	2.0	5.5	7.5		3.0	5.5	3.5		
250	001040	Đặng Ngọc Hoàng Long	21/08/2007	10A6	7.5	5.3	1.2	3.6	4.8		4.3	8.3	5.5		
251	001043	Phạm Phước Lộc	10/01/2007	10A6	7.3	5.5	1.8	4.8	6.6		2.8	8.3	5.8		
252	001046	Nguyễn Thị Ngọc Mai	06/12/2006	10A6	6.8	4.5	1.0	5.0	6.0		5.3	8.0	6.0		
253	001047	Trần Ngọc Mai	28/08/2007	10A6	6.3	4.8	1.2	4.9	6.1		5.3	8.5	7.0		
254	001050	Phạm Hồng Ngân	26/12/2007	10A6	8.5	5.8	1.0	6.0	7.0		7.8	8.3	4.3		
255	001052	Nguyễn Quỳnh Thanh Ngọc	19/09/2007	10A6	7.3	6.3	1.2	4.1	5.3		6.5	8.3	3.0		
256	001057	Nguyễn Thị Yến Nhi	27/05/2007	10A6	8.3	7.5	1.8	5.4	7.2		4.5	6.0	8.0		
257	001058	Phạm Ngọc Nhi	04/04/2007	10A6	8.8	6.8	1.2	5.9	7.1		4.3	8.3	7.3		
258	001060	Nguyễn Ngọc Kim Như	25/02/2007	10A6	9.8	7.3	1.2	5.9	7.1		5.0	8.5	8.0		
259	001061	Trương Minh Phong	01/10/2007	10A6	5.8	6.3	1.0	5.1	6.1		3.0	6.0	4.3		
260	001063	Nguyễn Trần Thiên Phúc	12/09/2007	10A6	8.3	5.5	1.4	5.0	6.4		4.5	7.5	5.0		
261	001064	Lưu Minh Quyền	24/04/2007	10A6	6.0	3.8	1.4	4.0	5.4		3.3	6.3	4.8		
262	001065	Nguyễn Đặng Diệp Sơn	17/02/2007	10A6	6.8	4.0	2.0	4.2	6.2		3.8	5.0	4.5		
263	001067	Phạm Sỹ Hồng Sơn	16/06/2007	10A6	6.8	4.0	0.6	4.2	4.8		4.5	7.8	5.0		
264	001068	Phan Lê Anh Tài	20/07/2007	10A6	7.5	5.3	0.6	3.3	3.9		6.0	7.5	5.3		
265	001070	DƯƠNG QUỐC THÀNH	30/09/2007	10A6	6.0	Vắng	1.4	1.6	3.0		2.8	3.0	5.5		
266	001071	TRẦN QUỐC THỊNH	13/02/2007	10A6	8.0	4.3	0.6	3.0	3.6		1.5	7.8	5.0		
267	001073	Hoàng Phương Thảo	26/04/2007	10A6	7.5	5.5	1.4	6.1	7.5		8.8	7.5	6.8		

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Toán	Văn	Anh			Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ghi chú
							TN	TL	TC						
268	001074	Võ Ngọc Bảo Thi	18/11/2007	10A6	7.0	5.0	1.2	4.0	5.2		3.3	8.3	8.3		
269	001075	Trần Minh Thiện	15/09/2007	10A6	7.3	6.5	1.0	3.7	4.7		6.3	8.8	7.3		
270	001076	Nguyễn Kiều Tuyết Thư	01/05/2007	10A6	8.8	4.8	1.4	4.4	5.8		3.8	8.3	7.8		
271	001077	Phạm Thị Hoài Thương	14/04/2007	10A6	6.5	5.8	0.6	2.8	3.4		5.3	6.8	8.5		
272	001078	Nguyễn Anh Thy	11/05/2007	10A6	3.8	4.0	1.0	3.5	4.5		2.5	5.3	4.5		
273	001081	Bùi Mai Trang	06/11/2007	10A6	5.0	6.0		0.8	0.8		2.8	5.5	3.8		
274	001087	Hồ Thanh Tú	23/12/2007	10A6	8.5	5.5	1.2	4.2	5.4		8.0	9.3	6.3		
275	001090	Nguyễn Tường Vi	11/09/2006	10A6	6.5	7.8	1.2	3.7	4.9		2.5	7.0	7.5		
276	001092	Nguyễn Ngọc Luân Vũ	08/01/2007	10A6	8.3	5.5	1.6	5.3	6.9		8.3	9.0	7.3		
277	001095	Cao Thị Hoàng Yến	13/05/2007	10A6	6.5	6.0	0.6	5.5	6.1		6.3	7.8	7.8		
278	001096	ĐÀO NHẬT ANH	02/02/2007	10A10	6.0	4.5	1.8	2.5	4.3				8.5	5.5	
279	001108	Lê Hoàng Quỳnh Anh	28/08/2007	10A10	7.0	6.5	0.6	2.2	2.8				6.3	7.8	
280	001112	Nguyễn Ngọc Phương Anh	03/07/2007	10A10	7.0	6.3	1.6	2.3	3.9				8.0	3.5	
281	001136	Lê Trần Bảo Duyên	17/04/2007	10A10	3.5	5.5	1.2	1.0	2.2				8.5	2.5	
282	001138	Hoàng Tiến Đạt	05/12/2007	10A10	7.5	3.8	2.6	4.8	7.4				5.8	4.5	
283	001142	Nguyễn Tiến Đạt	20/12/2007	10A10	3.5	4.5	1.0	2.6	3.6				4.0	2.3	
284	001145	Nguyễn Hải Đăng	28/04/2007	10A10	3.8	4.3	1.0	4.7	5.7				5.0	2.0	
285	001148	Lê Hoàng Ngọc Giàu	20/04/2007	10A10	8.8	6.0	1.2	5.0	6.2				7.5	7.0	
286	001150	Nguyễn Thị Thu Hà	06/01/2007	10A10	5.3	4.0	0.8	1.5	2.3				5.0	4.8	
287	001152	Bùi Hiếu Hạnh	20/01/2007	10A10	8.0	6.8	1.6	6.2	7.8				6.3	6.3	
288	001158	Nguyễn Thị Ngọc Hân	31/01/2007	10A10	8.5	5.0	1.8	6.1	7.9				8.0	5.8	
289	001161	Phan Nguyễn Chí Hiếu	14/01/2007	10A10	4.5	4.8	1.2	2.5	3.7				6.5	5.0	
290	001167	Đỗ Sĩ Hùng	06/03/2007	10A10	6.5	4.3	0.8	2.1	2.9				5.8	3.5	
291	001173	Trần Quốc Huy	15/11/2007	10A10	7.5	6.3	1.4	5.7	7.1				8.3	9.8	
292	001190	Nguyễn Tiến Nguyên Khôi	29/05/2007	10A10	5.3	5.8	1.2	2.4	3.6				7.3	7.5	
293	001197	Trương Huệ Lâm	30/07/2007	10A10	5.3	4.8	0.8	3.0	3.8				9.0	4.8	
294	001204	Phạm Nguyễn Phi Long	27/09/2007	10A10	5.0	6.0	1.4	3.7	5.1				5.5	3.5	
295	001213	LƯƠNG KHẢI MẠNH	27/10/2007	10A10	3.8	4.8	2.0	2.2	4.2				3.0	3.0	
296	001214	Bùi Thị Phương Mai	01/01/2007	10A10	7.0	5.5	1.6	4.6	6.2				7.8	9.3	
297	001215	Nguyễn Văn Mạnh	19/11/2007	10A10	5.8	7.8	0.4	3.6	4.0				7.8	7.0	

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Toán	Văn	Anh			Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ghi chú
							TN	TL	TC						
298	001217	Dương Hà Mi	14/07/2007	10A10	8.5	5.5	1.2	4.0	5.2				7.0	7.8	
299	001219	Hoàng Văn Minh	24/11/2007	10A10	5.3	4.5	1.0	1.6	2.6				6.8	4.0	
300	001238	Nguyễn Bảo Ngọc	19/04/2007	10A10	6.5	5.3	1.8	4.3	6.1				6.0	5.5	
301	001240	Phan Bảo Ngọc	09/11/2007	10A10	2.5	5.0	1.0	2.8	3.8				6.5	5.5	
302	001252	Nguyễn Thị Yến Nhi	04/04/2007	10A10	5.0	5.8	1.0	1.8	2.8				5.3	7.3	
303	001254	Hứa Phạm Hồng Nhung	16/10/2007	10A10	6.8	6.5	1.2	3.8	5.0				7.0	7.5	
304	001275	Nguyễn Chánh Phúc	06/03/2007	10A10	6.0	3.8	0.8	2.0	2.8				7.0	5.0	
305	001280	Đinh Nam Phương	14/11/2007	10A10	6.0	5.8	1.8	3.8	5.6				5.8	5.5	
306	001282	Lê Vũ Thu Phương	29/11/2007	10A10	7.8	4.3	1.4	6.0	7.4				6.0	8.3	
307	001295	Phạm Hoàng Sang	08/08/2007	10A10	5.0	7.3	2.0	3.8	5.8				7.8	9.3	
308	001305	Nguyễn Tống Phương Thảo	10/10/2007	10A10	7.8	6.0	1.0	2.9	3.9				7.3	7.3	
309	001315	Nguyễn Thanh Thúy	06/11/2007	10A10	3.3	3.0	1.6	0.4	2.0				5.8	4.0	
310	001322	Nguyễn Ngô Anh Thư	05/08/2006	10A10	3.5	5.5	0.2	1.4	1.6				3.0	5.0	
311	001330	Nguyễn Ngọc Bảo Thy	26/12/2007	10A10	6.8	6.3	1.6	4.4	6.0				7.0	6.8	
312	001339	Nguyễn Thị Thủy Tiên	18/04/2007	10A10	8.5	7.3	1.8	6.0	7.8				8.3	9.5	
313	001346	NGUYỄN THỊ BẢO TRÂM	12/10/2007	10A10	5.8	5.0	1.0	2.2	3.2				6.0	5.3	
314	001350	Hồ Thị Ngọc Trâm	30/10/2006	10A10	6.3	4.0	0.4	1.5	1.9				6.0	7.0	
315	001364	Phan Nguyễn Thanh Tuyền	06/07/2007	10A10	8.0	7.8	2.0	5.2	7.2				7.8	9.0	
316	001376	Huỳnh Thái Vũ	03/10/2007	10A10	3.3	4.3	1.4	1.0	2.4				5.5	4.0	
317	001386	Nguyễn Ngọc Như Ý	30/04/2007	10A10	8.8	6.8	1.6	6.0	7.6				9.3	5.8	
318	001097	Đỗ Trọng Minh An	11/05/2007	10A11	2.0	6.5	1.6	5.1	6.7				3.8	1.8	
319	001106	Hoàng Nguyễn Quỳnh Anh	27/11/2007	10A11	2.3	7.5	1.8	4.1	5.9				6.0	3.3	
320	001110	Nguyễn Đỗ Phương Anh	25/10/2007	10A11	3.3	6.3	0.8	2.7	3.5				7.8	4.0	
321	001113	Nguyễn Quỳnh Trâm Anh	13/08/2007	10A11	7.0	7.5	1.0	4.8	5.8				7.8	6.3	
322	001114	Phạm Ngọc Vân Anh	25/12/2007	10A11	5.0	7.5	2.4	5.5	7.9				6.5	4.0	
323	001115	Phan Ngọc Quỳnh Anh	08/04/2007	10A11	7.0	6.5	2.0	6.1	8.1				8.0	9.5	
324	001137	Nguyễn Thị Hồng Đào	24/01/2007	10A11	6.3	4.8	1.4	3.9	5.3				5.8	9.3	
325	001149	Lâm Minh Hà	05/12/2007	10A11	6.3	7.0	1.4	2.6	4.0				7.8	5.5	
326	001153	Bùi Thị Ngọc Hào	01/03/2006	10A11	2.5	5.5	1.2	3.9	5.1				8.3	0.5	
327	001154	Võ Ngọc Hoàn Hào	10/11/2007	10A11	4.5	5.8	0.6	3.6	4.2				6.0	5.3	

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Toán	Văn	Anh			Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ghi chú
							TN	TL	TC						
328	001169	Lê Nguyễn Quang Huy	30/09/2007	10A11	5.5	8.0	1.4	3.9	5.3				7.3	7.0	
329	001177	Nguyễn Thị Thanh Hương	26/12/2007	10A11	7.3	7.3	0.8	4.9	5.7				7.5	7.8	
330	001180	Đặng Hoài Khang	20/11/2007	10A11	5.5	5.0	1.2	4.6	5.8				8.8	7.3	
331	001181	Huỳnh Duy Khang	20/09/2007	10A11	6.5	4.8	2.0	4.5	6.5				5.0	5.0	
332	001186	Đặng Minh Khôi	17/07/2007	10A11	5.0	4.8	1.0	3.9	4.9				8.0	10.0	
333	001195	Nguyễn Võ Sông Lan	05/12/2007	10A11	6.8	8.0	1.2	4.2	5.4				8.8	8.3	
334	001196	Trần Thị Kim Lan	29/04/2007	10A11	6.5	6.8	1.8	2.6	4.4				8.0	8.5	
335	001208	Đoàn Thanh Lộc	05/10/2006	10A11	3.0	7.8	2.4	5.9	8.3				5.5	7.0	
336	001212	Huỳnh Ngọc Thảo Ly	15/05/2007	10A11	Vắng	5.3	0.4	1.9	2.3				Vắng	0.8	
337	001218	Võ Thị A Mí	21/05/2007	10A11	6.3	7.0	1.2	1.8	3.0				8.0	5.3	
338	001220	Nguyễn Hoàng Minh	27/06/2007	10A11	6.8	6.5	1.8	5.1	6.9				8.3	9.8	
339	001235	Đặng Trí Nghĩa	06/05/2007	10A11	0.3	4.0	0.8	0.7	1.5				2.5	3.3	
340	001236	Nguyễn Minh Nghĩa	23/02/2007	10A11	0.0	5.3	0.4	2.0	2.4				6.8	4.3	
341	001241	Trần Thị Bảo Ngọc	01/04/2007	10A11	2.8	6.8	0.6	4.6	5.2				4.5	3.5	
342	001246	Lê Nguyễn Trọng Nhất	03/04/2007	10A11	3.3	6.8	1.4	4.8	6.2				4.3	4.5	
343	001257	Lê Ngọc Bảo Như	30/08/2007	10A11	5.3	5.5	1.8	5.0	6.8				7.5	7.3	
344	001258	Lương Ngọc Bảo Như	25/02/2007	10A11	3.3	6.5	0.6	2.7	3.3				8.0	8.3	
345	001263	Cao Võ Thực Oanh	12/02/2007	10A11	5.5	6.3	1.8	4.3	6.1				7.5	6.8	
346	001268	Tạ Nguyễn Ái Phi	29/11/2007	10A11	4.0	7.0	1.8	5.4	7.2				5.8	7.0	
347	001291	Nguyễn Ngọc Như Quỳnh	07/11/2007	10A11	2.8	3.8	1.6	5.0	6.6				4.8	2.3	
348	001293	Vũ Đỗ Như Quỳnh	26/02/2007	10A11	6.0	6.0	1.2	5.5	6.7				7.0	9.0	
349	001311	Trần Ngọc Mai Thi	14/10/2007	10A11	5.0	6.5	0.6	2.9	3.5				4.3	6.0	
350	001312	Vũ Mạnh Thiêm	04/01/2006	10A11	2.8	5.8	0.6	2.0	2.6				7.0	5.0	
351	001313	Trần Ngọc Thọ	15/05/2007	10A11	3.0	5.0	1.0	1.2	2.2				5.3	0.5	
352	001316	Đỗ Nguyễn Anh Thư	19/04/2007	10A11	6.5	7.7	1.4	4.3	5.7				8.3	8.0	
353	001317	Nguyễn Đỗ Anh Thư	29/11/2007	10A11	7.3	7.3	1.2	3.4	4.6				6.0	7.5	
354	001331	TRẦN THỊ CẨM TIÊN	27/03/2007	10A11	3.5	7.0	1.4	1.9	3.3				4.3	5.3	
355	001340	Lê Đăng Tiến	13/07/2007	10A11	5.3	6.5	1.4	5.5	6.9				7.8	8.0	
356	001343	Trần Hoàng Tiến	09/02/2007	10A11	3.5	3.8	0.8	4.5	5.3				7.5	4.5	
357	001348	Lê Thị Thu Trang	29/01/2007	10A11	2.3	5.5	0.8	1.4	2.2				6.8	2.0	

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Toán	Văn	Anh			Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ghi chú
							TN	TL	TC						
358	001367	Nguyễn Ngọc Thảo Uyên	26/05/2007	10A11	8.0	8.5	2.0	6.1	8.1				9.0	7.5	
359	001377	Nguyễn Hoài Vũ	19/10/2007	10A11	3.8	6.8	2.0	6.3	8.3				6.5	8.5	
360	001382	Nguyễn Ngọc Thảo Vy	07/10/2007	10A11	6.8	6.3	0.8	4.2	5.0				8.3	7.8	
361	001383	Nguyễn Thanh Nhật Vy	28/05/2007	10A11	6.3	5.8	1.2	4.1	5.3				7.5	4.8	
362	001111	Nguyễn Đức Anh	14/01/2007	10A12	5.0	3.3	1.4	4.2	5.6				6.0	4.5	
363	001117	Trần Lan Anh	29/10/2007	10A12	5.5	6.5	1.0	5.5	6.5				7.0	4.5	
364	001118	Trần Ngọc Tú Anh	19/07/2007	10A12	8.0	7.5	1.2	4.0	5.2				9.5	6.8	
365	001131	Lê Nguyễn Hồng Châu	26/07/2007	10A12	4.5	6.3	1.2	4.3	5.5				7.3	7.8	
366	001135	Nguyễn Đoàn Phương Dung	23/03/2007	10A12	7.5	6.5	1.8	5.7	7.5				6.8	7.3	
367	001144	Vũ Tiến Đạt	27/11/2007	10A12	7.0	5.0	1.0	5.1	6.1				8.0	8.0	
368	001157	Nguyễn Quỳnh Hân	16/08/2006	10A12	8.0	6.8	0.2	3.4	3.6				9.3	9.3	
369	001171	Nguyễn Khánh Huy	16/09/2007	10A12	7.0	5.0	1.0	5.3	6.3				5.8	0.8	
370	001178	LÊ VĨ KHANG	26/01/2007	10A12	7.5	7.3	1.6	4.9	6.5				8.8	10.0	
371	001182	Ngô Nguyễn Khang	07/02/2007	10A12	5.3	4.0	1.6	5.5	7.1				5.3	6.3	
372	001199	Lê Nguyễn Phương Linh	22/10/2007	10A12	8.3	7.5	1.0	5.1	6.1				8.5	9.0	
373	001201	Nguyễn Ngọc Thùy Linh	21/09/2007	10A12	7.3	7.0	2.6	6.6	9.2				7.5	7.5	
374	001205	Phạm Hoàng Long	22/08/2006	10A12	5.8	5.5	1.2	3.2	4.4				6.0	4.5	
375	001206	Trần Thành Long	06/09/2007	10A12	4.0	4.3	1.0	0.4	1.4				2.8	2.0	
376	001226	Aiayua Phương Nam	17/01/2006	10A12	5.0	6.3	1.0	2.8	3.8				1.0	3.0	
377	001228	CAO NGUYỄN YẾN NGỌC	05/01/2007	10A12	6.5	5.5	1.2	2.6	3.8				8.8	7.8	
378	001234	Ung Thị Thùy Ngân	26/11/2007	10A12	5.0	4.3	0.6	5.2	5.8				6.3	8.3	
379	001239	Nguyễn Phúc Phương Ngọc	20/11/2007	10A12	5.5	5.0	2.2	5.0	7.2				5.5	4.3	
380	001244	Nguyễn Thị Phương Nguyên	18/09/2007	10A12	7.5	7.5	1.4	4.7	6.1				7.0	7.8	
381	001259	Phan Ngọc Quỳnh Như	07/04/2007	10A12	9.0	7.3	1.2	5.9	7.1				9.0	8.5	
382	001262	Phạm Thị Trinh Nữ	26/11/2007	10A12	6.8	5.5	0.8	3.7	4.5				7.8	7.3	
383	001264	Đỗ Thị Kim Oanh	12/06/2007	10A12	6.8	5.5	1.6	5.7	7.3				8.0	8.5	
384	001266	Cao Trường Phát	22/06/2007	10A12	7.8	4.8	1.6	4.8	6.4				7.5	9.5	
385	001270	Dư Quang Gia Phú	02/01/2007	10A12	5.5	8.8	1.2	4.9	6.1				6.5	4.3	
386	001276	Phạm Hoàng Phúc	09/05/2006	10A12	2.5	6.3	0.6	2.0	2.6				7.3	7.3	
387	001285	Nguyễn Phú Quý	02/10/2007	10A12	6.0	6.5	1.6	5.3	6.9				7.8	7.0	

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Toán	Văn	Anh			Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ghi chú
							TN	TL	TC						
388	001290	Nguyễn Ngọc Mẫn Quỳnh	03/12/2007	10A12	6.8	6.5	1.6	3.5	5.1				8.5	9.3	
389	001292	Nguyễn Ngọc Như Quỳnh	17/06/2007	10A12	7.5	6.5	1.0	6.3	7.3				7.3	8.8	
390	001319	Nguyễn Lê Anh Thư	08/02/2007	10A12	8.3	5.0	0.8	4.4	5.2				6.0	5.8	
391	001324	Trần Thị Anh Thư	16/05/2007	10A12	6.8	5.8	1.2	4.2	5.4				5.0	7.0	
392	001328	Phạm Cao Hoài Thương	03/04/2007	10A12	5.0	6.8	1.8	4.7	6.5				6.8	8.8	
393	001333	Đinh Bảo Tiên	10/11/2007	10A12	0.5	4.8	1.2	1.0	2.2				2.0	0.0	
394	001334	Đỗ Cát Tiên	24/05/2007	10A12	6.5	5.8	1.0	4.9	5.9				6.3	6.5	
395	001335	Lê Thị Ngọc Tiên	05/12/2007	10A12	7.5	7.0	1.6	5.3	6.9				7.5	9.8	
396	001336	Nguyễn Hoa Cẩm Tiên	08/12/2007	10A12	6.0	6.8	1.6	4.8	6.4				7.5	8.3	
397	001347	Lê Thị Đoan Trang	29/04/2006	10A12	5.0	6.0	1.2	4.0	5.2				3.8	8.8	
398	001349	Hà Ngọc Bảo Trâm	21/12/2007	10A12	6.3	5.8	1.4	4.3	5.7				6.8	5.3	
399	001358	Nguyễn Hoàng Thanh Trúc	23/12/2007	10A12	8.5	7.5	1.4	5.9	7.3				9.0	7.5	
400	001369	Bùi Ngọc Tường Vân	03/08/2007	10A12	5.3	3.3	2.0	5.5	7.5				5.0	3.0	
401	001381	Lê Tường Vy	11/02/2007	10A12	7.8	6.8	0.8	4.8	5.6				8.3	9.5	
402	001384	Nguyễn Tường Vy	15/04/2007	10A12	6.0	6.3	2.0	5.2	7.2				6.5	9.8	
403	001387	Đặng Hoàng Hải Yến	15/04/2007	10A12	6.3	5.8	1.0	4.9	5.9				9.5	8.8	
404	001388	Đặng Ngọc Phi Yến	04/12/2007	10A12	6.8	7.5	2.0	5.4	7.4				7.0	3.5	
405	001098	Lê Nguyễn Minh An	08/09/2007	10A13	1.5	4.3	1.0	2.1	3.1				4.3	1.0	
406	001099	Ngô Mỹ An	23/11/2007	10A13	4.0	4.8	1.8	4.9	6.7				5.8	4.3	
407	001103	Đoàn Thế Anh	17/04/2007	10A13	4.0	7.0	1.0	1.8	2.8				5.8	2.8	
408	001122	Đào Huy Bảo	25/08/2007	10A13	3.8	5.3	1.0	2.6	3.6				4.8	2.8	
409	001123	Lữ Gia Bảo	21/12/2007	10A13	5.8	5.3	1.0	3.1	4.1				8.0	2.8	
410	001124	Nguyễn Quân Bảo	29/05/2007	10A13	5.5	5.5	1.8	4.2	6.0				6.0	2.0	
411	001146	Nguyễn Minh Đông	10/04/2007	10A13	5.3	5.8	0.6	2.8	3.4				6.5	4.8	
412	001147	Nguyễn Đặng Trường Giang	01/01/2007	10A13	7.5	6.5	1.4	2.2	3.6				6.8	6.3	
413	001151	Nguyễn Thu Hà	18/12/2007	10A13	8.0	6.8	1.2	5.2	6.4				7.3	7.5	
414	001155	Hoàng Ngọc Hân	18/10/2007	10A13	9.0	6.3	1.2	6.2	7.4				8.0	9.0	
415	001160	NGUYỄN ĐỖ TRUNG HIẾU	10/04/2007	10A13	5.0	6.0	1.8	4.0	5.8				8.5	4.5	
416	001164	Dương Minh Hoàng	07/05/2007	10A13	6.3	5.5	1.2	4.5	5.7				7.8	7.3	
417	001168	Đào Gia Huy	22/04/2007	10A13	6.8	6.3	1.2	3.6	4.8				4.0	4.5	

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Toán	Văn	Anh			Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ghi chú
							TN	TL	TC						
418	001183	Võ Hồ Thái Khang	01/12/2007	10A13	5.0	7.0	2.6	6.3	8.9				7.8	7.5	
419	001192	Lâm Tuấn Kiệt	16/11/2007	10A13	5.5	5.0	1.4	2.6	4.0				5.0	3.8	
420	001198	Bùi Ngọc Hải Linh	28/11/2007	10A13	6.0	6.3	1.0	4.7	5.7				8.0	3.0	
421	001200	Nguyễn Ngọc Linh	19/06/2007	10A13	5.5	6.0	1.0	3.8	4.8				7.8	3.5	
422	001202	Nguyễn Phan Trúc Linh	08/08/2007	10A13	7.0	5.0	1.2	4.9	6.1				7.0	4.5	
423	001209	Nguyễn Phước Lộc	25/03/2007	10A13	6.0	6.5	0.6	2.5	3.1				6.8	7.3	
424	001216	Trần Duy Mạnh	07/03/2007	10A13	6.3	3.5	1.0	4.2	5.2				8.8	4.3	
425	001224	Phạm Vũ Thảo My	15/02/2007	10A13	6.5	8.0	2.2	6.1	8.3				7.3	6.5	
426	001225	Tăng Nguyễn Trà My	21/04/2007	10A13	6.8	5.3	2.2	3.9	6.1				4.3	3.5	
427	001229	Lê Hoàng Nga	10/07/2007	10A13	8.0	7.5	1.6	5.2	6.8				6.8	6.0	
428	001250	Hoàng Thị Tuyết Nhi	30/12/2007	10A13	8.3	8.0	1.2	5.9	7.1				9.3	9.0	
429	001260	Trịnh Ngọc Quỳnh Như	20/02/2007	10A13	5.8	5.3	0.6	3.2	3.8				6.0	5.0	
430	001261	Trương Ngọc Huỳnh Như	18/01/2007	10A13	6.0	6.3	0.8	4.4	5.2				9.0	5.8	
431	001267	Nguyễn Tấn Phát	30/12/2007	10A13	8.0	8.5	1.2	4.6	5.8				7.5	5.3	
432	001274	Đặng Hồng Phúc	08/10/2007	10A13	5.0	4.5	1.2	5.4	6.6				6.5	5.3	
433	001277	Phạm Hồng Phúc	29/09/2007	10A13	8.8	4.5	2.0	4.2	6.2				8.0	7.5	
434	001279	Nguyễn Thiên Phước	01/05/2007	10A13	6.3	7.5	0.6	4.0	4.6				8.0	4.3	
435	001287	Đào Thị Như Quỳnh	14/02/2007	10A13	6.0	5.3	2.0	5.0	7.0				7.0	8.8	
436	001297	Nguyễn Chí Tài	22/03/2007	10A13	6.5	6.0	1.6	4.2	5.8				5.8	3.8	
437	001304	Nguyễn Thị Hiếu Thảo	29/09/2007	10A13	5.5	3.0	1.4	4.8	6.2				7.3	6.0	
438	001310	Ngô Trúc Thi	03/01/2007	10A13	8.3	5.3	1.2	4.1	5.3				5.8	3.3	
439	001318	Nguyễn Hồ Anh Thư	27/02/2007	10A13	7.8	8.5	1.2	5.0	6.2				8.8	9.0	
440	001320	Nguyễn Lê Anh Thư	04/03/2007	10A13	7.3	7.3	1.4	3.8	5.2				8.8	8.3	
441	001327	Vũ Thị Anh Thư	20/06/2007	10A13	6.0	7.0	1.0	4.8	5.8				6.3	5.8	
442	001338	Nguyễn Thị Mỹ Tiên	27/01/2006	10A13	7.5	6.8	1.4	5.5	6.9				6.0	6.8	
443	001354	Trần Quốc Triệu	07/11/2007	10A13	5.0	3.0	1.0	2.0	3.0				5.0	2.5	
444	001366	Mai Ngọc Phương Uyên	06/09/2007	10A13	5.3	6.3	1.0	3.7	4.7				4.8	5.3	
445	001368	Nguyễn Thị Phương Uyên	20/08/2006	10A13	5.5	2.8	1.2	3.4	4.6				6.8	4.8	
446	001370	Nguyễn Phạm Thanh Vân	03/02/2007	10A13	9.0	8.5	1.8	5.1	6.9				9.0	9.0	
447	001375	Trịnh Quang Vinh	17/09/2007	10A13	9.3	8.3	1.2	5.4	6.6				7.5	8.0	

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Toán	Văn	Anh			Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ghi chú
							TN	TL	TC						
448	001100	Phan Nguyễn Phương An	08/12/2007	10A7	5.3	6.3	1.8	5.7	7.5				6.3	9.0	
449	001107	Hồ Nguyễn Quỳnh Anh	28/11/2007	10A7	8.0	5.0	1.0	4.7	5.7				5.3	9.0	
450	001119	Vũ Lan Anh	01/10/2007	10A7	8.5	8.0	2.2	5.4	7.6				7.0	7.3	
451	001128	Nguyễn Thanh Bình	16/10/2007	10A7	8.8	5.8	1.2	5.1	6.3				5.8	8.5	
452	001129	Nguyễn Đoàn Thy Cầm	15/10/2007	10A7	7.8	6.8	1.6	5.2	6.8				7.0	8.5	
453	001132	Phạm Bảo Châu	07/12/2007	10A7	8.5	6.0	2.0	5.8	7.8				7.3	9.3	
454	001139	Lê Phúc Đạt	24/05/2007	10A7	8.5	6.5	1.4	3.0	4.4				9.0	9.0	
455	001156	Nguyễn Hoàng Gia Hân	10/04/2007	10A7	6.8	4.3	1.0	3.2	4.2				6.5	8.0	
456	001170	Nguyễn Công Huy	02/05/2007	10A7	5.5	3.8	0.8	1.8	2.6				3.3	3.8	
457	001172	Phạm Gia Huy	24/11/2007	10A7	3.5	5.3	1.0	0.6	1.6				6.0	4.3	
458	001193	Nguyễn Hoàng Anh Kiệt	04/07/2007	10A7	6.3	4.5	1.0	1.6	2.6				4.0	6.0	
459	001194	Nguyễn Hà Quế Lam	30/09/2007	10A7	7.3	5.8	2.2	6.3	8.5				9.5	9.5	
460	001203	Trần Khánh Linh	02/07/2007	10A7	8.0	6.5	0.8	6.5	7.3				8.8	9.5	
461	001210	Nguyễn Vũ Luân	11/07/2007	10A7	9.8	5.0	2.0	5.8	7.8				7.0	6.0	
462	001222	Nguyễn Ngọc Thảo My	25/03/2007	10A7	9.0	5.8	1.0	3.7	4.7				8.5	9.8	
463	001230	Nguyễn Phan Thúy Nga	03/11/2007	10A7	8.3	6.5	1.4	4.3	5.7				6.3	9.3	
464	001231	Hồ Thị Ngân	30/05/2007	10A7	8.5	8.3	1.2	5.7	6.9				8.8	7.8	
465	001232	Huỳnh Thiên Ngân	16/12/2007	10A7	8.8	5.0	1.2	4.4	5.6				5.8	8.3	
466	001233	Lê Kim Ngân	31/10/2007	10A7	8.3	7.8	2.2	5.1	7.3				8.5	8.3	
467	001255	Bùi Huỳnh Thảo Như	05/02/2007	10A7	9.0	6.3	1.2	4.8	6.0				6.3	10.0	
468	001269	Trần Trịnh Duy Phong	21/07/2007	10A7	7.3	6.3	1.0	4.3	5.3				7.8	7.8	
469	001273	Dương Hồng Phúc	11/09/2007	10A7	7.8	4.5	0.6	5.5	6.1				8.3	7.0	
470	001281	Huỳnh Thị Nhã Phương	21/01/2007	10A7	6.8	4.0	1.4	4.3	5.7				5.0	6.3	
471	001283	Dương Đăng Quang	09/12/2007	10A7	8.3	6.3	1.0	3.6	4.6				8.5	5.8	
472	001284	Nguyễn Trần Hoàng Quân	10/12/2007	10A7	7.0	6.3	1.4	2.4	3.8				7.5	6.3	
473	001289	Lê Nguyễn Như Quỳnh	02/11/2007	10A7	8.5	5.5	1.2	3.0	4.2				4.5	4.8	
474	001296	Thạch Sanh	20/04/2007	10A7	5.3	4.3	0.4	0.4	0.8				3.0	6.8	
475	001298	Phạm Tấn Tài	10/12/2007	10A7	6.8	4.5	1.0	2.0	3.0				3.0	5.5	
476	001303	Vũ Tiến Thành	22/03/2007	10A7	8.3	5.5	1.2	3.7	4.9				4.0	8.0	
477	001306	Phan Diệu Thảo	09/12/2007	10A7	8.3	6.5	1.8	6.2	8.0				6.3	5.5	

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Toán	Văn	Anh			Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ghi chú
							TN	TL	TC						
478	001323	Nguyễn Thị Minh Thư	22/02/2007	10A7	6.3	6.3	0.8	3.1	3.9				6.0	4.5	
479	001332	Đặng Cát Tiên	17/05/2007	10A7	9.0	6.5	1.8	5.3	7.1				8.5	8.3	
480	001341	Nguyễn Đình Tiến	29/11/2007	10A7	7.0	4.5	0.6	3.1	3.7				8.5	7.3	
481	001345	Nguyễn Bá Toàn	27/12/2006	10A7	5.3	4.5	0.4	2.0	2.4				2.5	3.0	
482	001351	Nguyễn Thị Bé Trâm	09/04/2007	10A7	10.0	6.0	1.0	4.4	5.4				9.0	9.0	
483	001353	Nguyễn Minh Trí	09/11/2007	10A7	8.0	5.5	1.4	4.0	5.4				7.3	6.5	
484	001357	Vũ Danh Trọng	30/01/2007	10A7	5.3	3.5	0.4	1.0	1.4				4.3	2.5	
485	001362	Nguyễn Minh Trường	24/02/2007	10A7	7.3	5.0	0.4	2.8	3.2				3.8	4.5	
486	001371	Nguyễn Thị Thu Vân	28/02/2007	10A7	9.3	6.8	1.4	4.8	6.2				7.8	10.0	
487	001373	Lê Thế Việt	16/10/2007	10A7	3.8	5.8	0.8	3.0	3.8				4.3	4.8	
488	001374	Hoàng Quang Vinh	30/05/2007	10A7	7.3	5.5	1.4	5.0	6.4				2.8	7.5	
489	001101	Trần Ngọc Khánh An	07/03/2006	10A8	6.5	6.8	1.0	3.5	4.5				4.5	6.3	
490	001109	Lê Ngô Tuấn Anh	02/11/2007	10A8	5.8	6.0	1.6	5.3	6.9				5.5	6.5	
491	001120	Trần Gia Ân	16/11/2007	10A8	6.8	6.3	1.0	3.0	4.0				5.0	5.0	
492	001121	Nguyễn Đình Hoàng Bảo	20/07/2007	10A8	7.0	5.8	0.8	5.9	6.7				8.3	9.8	
493	001126	Trần Gia Bảo	15/03/2007	10A8	8.5	6.8	1.6	5.9	7.5				7.3	9.3	
494	001133	Nguyễn Hồ Quốc Danh	26/08/2007	10A8	7.5	5.8	1.4	2.6	4.0				5.0	9.0	
495	001140	Lê Quang Đạt	27/09/2007	10A8	6.3	6.0	1.4	4.9	6.3				6.0	6.8	
496	001141	Nguyễn Thành Đạt	20/10/2006	10A8	2.3	5.0	1.0	0.8	1.8				6.0	5.0	
497	001143	Trần Tiến Thành Đạt	18/03/2007	10A8	3.8	4.5	1.4	3.4	4.8				5.3	5.3	
498	001159	Võ Nguyễn Ngọc Hân	26/06/2007	10A8	2.0	2.8	0.4	1.6	2.0				3.3	5.8	
499	001165	Nguyễn Gia Hoàng	27/02/2007	10A8	5.0	6.5	0.4	1.8	2.2				6.5	4.0	
500	001166	Trần Đồng Huy Hoàng	30/06/2007	10A8	8.3	5.8	1.4	3.7	5.1				8.5	5.3	
501	001174	Nguyễn Mai Huyền	08/04/2007	10A8	8.8	3.8	0.8	1.9	2.7				2.0	2.8	
502	001175	VÕ NGUYỄN XUÂN HƯƠNG	04/08/2007	10A8	6.0	4.5	0.8	2.5	3.3				5.5	8.8	
503	001185	Sơn Đăng Khoa	06/11/2007	10A8	6.8	4.8	1.6	5.4	7.0				3.3	8.3	
504	001187	Đồng Văn Anh Khôi	28/02/2007	10A8	9.0	3.0	0.8	0.6	1.4				4.0	2.5	
505	001189	Lê Minh Khôi	15/12/2007	10A8	3.5	4.8	1.6	2.2	3.8				3.3	0.5	
506	001211	Bùi Thảo Ly	04/01/2007	10A8	7.8	6.5	2.4	5.5	7.9				8.8	7.8	
507	001221	Trần Ngọc Minh	26/04/2007	10A8	5.8	6.8	1.0	4.3	5.3				8.5	7.3	

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Toán	Văn	Anh			Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ghi chú
							TN	TL	TC						
508	001237	Lê Thị Ánh Ngọc	23/02/2007	10A8	8.0	7.8	1.0	3.6	4.6				4.3	5.0	
509	001242	Ngô Thị Thảo Nguyên	04/06/2007	10A8	7.3	6.5	2.0	5.0	7.0				7.0	5.3	
510	001245	Nguyễn Thiện Nhân	27/05/2007	10A8	7.8	6.0	1.6	3.0	4.6				8.0	6.3	
511	001251	Ma Thị Khánh Nhi	20/06/2007	10A8	6.3	8.8	1.2	5.3	6.5				6.8	4.8	
512	001256	Châu Thảo Như	23/02/2007	10A8	7.5	6.3	1.6	5.7	7.3				6.0	9.0	
513	001278	Võ Kiều Như Phúc	24/06/2007	10A8	2.8	6.3	1.0	2.0	3.0				7.0	3.5	
514	001288	Lê Khánh Quỳnh	18/09/2007	10A8	5.3	3.8	1.8	2.2	4.0				5.5	6.0	
515	001301	Hoàng Gia Thạch	16/04/2007	10A8	8.8	7.5	1.2	3.5	4.7				8.8	7.0	
516	001302	Nguyễn Việt Thành	09/11/2007	10A8	8.5	6.3	0.6	1.4	2.0				6.0	7.0	
517	001307	Sâm Thị Thanh Thảo	07/01/2007	10A8	8.3	6.5	1.2	5.7	6.9				7.8	8.8	
518	001308	Trương Thị Thanh Thảo	23/11/2006	10A8	6.3	5.3	1.2	2.4	3.6				4.5	6.8	
519	001309	Nguyễn Trần Anh Thế	18/06/2007	10A8	8.3	6.8	0.4	2.6	3.0				5.5	4.8	
520	001321	Nguyễn Minh Thư	14/02/2007	10A8	7.8	6.0	1.0	4.7	5.7				6.3	9.5	
521	001325	Trương Thị Anh Thư	11/07/2007	10A8	5.0	5.5	1.2	1.9	3.1				5.0	3.5	
522	001344	Trần Minh Tiến	02/11/2007	10A8	8.0	5.8	1.8	4.9	6.7				8.3	5.3	
523	001352	Phan Bùi Bảo Trâm	25/09/2007	10A8	6.5	6.8	1.2	4.2	5.4				7.5	5.3	
524	001355	Lê Huỳnh Phương Trinh	20/07/2007	10A8	5.8	4.0	0.8	1.8	2.6				5.8	3.8	
525	001361	Nguyễn Thành Trung	02/10/2007	10A8	7.0	3.8	1.2	3.1	4.3				2.8	5.0	
526	001363	Phạm Trọng Trường	25/10/2007	10A8	6.3	6.8	1.6	4.7	6.3				6.5	9.5	
527	001372	Phan Thị Vân	21/07/2007	10A8	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng				Vắng	Vắng	
528	001378	HUỲNH NGỌC PHƯƠNG VY	18/11/2007	10A8	7.8	8.3	0.8	4.0	4.8				8.0	4.8	
529	001379	Huỳnh Nguyễn Xuân Vy	03/09/2007	10A8	4.3	5.5	1.2	2.6	3.8				6.3	3.3	
530	001380	Lê Phương Vy	20/01/2007	10A8	7.3	7.8	1.8	4.1	5.9				7.8	5.3	
531	001102	Bùi Nguyễn Thái Hoàng Anh	19/10/2007	10A9	6.0	6.3	1.0	3.4	4.4				5.0	4.3	
532	001104	Đồng Thị Vàng Anh	17/04/2007	10A9	7.3	5.0	0.2	2.6	2.8				7.0	5.0	
533	001105	Hàm Tuấn Anh	15/03/2007	10A9	9.0	5.5	1.6	4.9	6.5				5.8	7.8	
534	001116	Phí Phương Anh	03/06/2007	10A9	7.5	6.3	1.6	1.5	3.1				9.0	6.0	
535	001125	Nguyễn Trường Gia Bảo	13/11/2007	10A9	4.5	4.5	0.8	4.0	4.8				6.0	4.0	
536	001127	Nguyễn Nghiêm Bảo Bình	19/01/2007	10A9	6.3	6.8	2.0	5.7	7.7				8.5	4.3	
537	001130	Nguyễn Thị Bích Châm	24/09/2007	10A9	4.3	5.3	0.6	1.8	2.4				5.8	3.0	

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Toán	Văn	Anh			Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ghi chú
							TN	TL	TC						
538	001134	Kiều Ngọc Diễm	02/03/2007	10A9	7.5	6.8	1.2	3.8	5.0				7.5	8.5	
539	001162	Lương Trần Quỳnh Hoa	09/10/2007	10A9	7.8	4.0	1.6	5.3	6.9				5.3	8.0	
540	001163	Nguyễn Thị Hòa	07/05/2007	10A9	9.0	4.8	1.2	1.0	2.2				2.5	5.5	
541	001176	Lê Thị Thanh Hương	30/08/2007	10A9	9.0	6.3	1.4	5.5	6.9				8.5	10.0	
542	001179	Đào Duy Khải	15/05/2007	10A9	5.0	4.0	1.0	0.4	1.4				5.0	3.3	
543	001184	Nguyễn Đăng Khoa	02/02/2007	10A9	7.5	5.0	1.0	4.1	5.1				4.8	6.8	
544	001188	Lê Đăng Khôi	20/09/2007	10A9	5.3	6.0	1.6	3.6	5.2				6.8	1.5	
545	001191	Nguyễn Chi Kiên	07/02/2007	10A9	5.8	5.3	1.4	4.2	5.6				5.0	7.0	
546	001207	Trương Nhật Long	08/11/2006	10A9	5.3	3.3	1.2	2.0	3.2				4.0	3.8	
547	001223	Phạm Lê Thảo My	28/04/2007	10A9	8.3	4.5	1.4	4.8	6.2				9.0	8.8	
548	001227	Thân Tấn Nam	16/09/2007	10A9	7.3	5.0	1.4	5.3	6.7				6.8	6.0	
549	001243	Nguyễn Phước Quý Nguyên	07/06/2007	10A9	7.0	6.3	1.0	4.4	5.4				7.5	4.8	
550	001247	Lê Minh Nhật	01/07/2007	10A9	8.3	4.3	1.4	6.3	7.7				6.8	5.8	
551	001248	Nguyễn Thanh Nhật	16/03/2007	10A9	8.8	6.0	1.2	2.9	4.1				6.8	7.8	
552	001249	Châu Thị Tuyết Nhi	11/10/2007	10A9	9.3	7.0	1.4	6.1	7.5				9.3	9.5	
553	001253	Phạm Quỳnh Ngọc Nhi	12/04/2007	10A9	6.0	4.3	0.6	4.0	4.6				7.0	3.5	
554	001265	NGUYỄN HỮU PHÁT	01/02/2007	10A9	5.5	3.3	1.8	2.5	4.3				4.3	2.8	
555	001271	Nguyễn Minh Phú	15/11/2007	10A9	5.8	4.0	1.2	4.2	5.4				6.3	8.5	
556	001272	Cao Văn Hoàng Phúc	16/08/2007	10A9	5.5	4.8	1.0	4.4	5.4				5.3	5.3	
557	001286	Trần Huỳnh Thành Quý	13/06/2007	10A9	1.0	4.0	1.8	4.4	6.2				5.0	1.8	
558	001294	Nguyễn Đặng Ngọc Sang	17/04/2007	10A9	8.5	4.3	0.6	3.5	4.1				6.3	8.8	
559	001299	Trần Minh Tâm	05/07/2007	10A9	6.0	6.0	2.4	4.7	7.1				6.3	7.3	
560	001300	PHẠM ĐỨC THIỆN	31/10/2007	10A9	6.5	3.8	1.0	1.6	2.6				5.3	5.0	
561	001314	Võ Hữu Thọ	26/03/2007	10A9	9.3	5.3	1.4	1.8	3.2				3.3	5.5	
562	001326	Từ Anh Thư	26/06/2007	10A9	6.0	6.5	1.6	4.4	6.0				4.3	7.0	
563	001329	Nguyễn Hoàng Minh Thy	08/06/2007	10A9	8.5	5.0	1.2	3.7	4.9				6.0	8.8	
564	001337	Nguyễn Phụng Tiên	22/12/2007	10A9	5.0	6.5	1.4	5.1	6.5				7.3	9.0	
565	001342	Phạm Quang Tiến	26/05/2007	10A9	7.0	5.8	0.6	4.5	5.1				7.3	4.0	
566	001356	Nguyễn Kiều Thiên Trinh	30/11/2007	10A9	7.8	5.3	1.6	4.9	6.5				6.0	8.3	
567	001359	Trần Ngọc Thanh Trúc	07/09/2007	10A9	6.0	5.0	0.8	5.2	6.0				4.0	5.5	

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Toán	Văn	Anh			Lý	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Ghi chú	
							TN	TL	TC							
568	001360	Nguyễn Doãn Trung	08/10/2007	10A9	6.3	4.5	1.4	2.6	4.0					2.5	3.3	
569	001365	Bùi Thị Phương Uyên	18/08/2007	10A9	6.8	6.8	2.0	4.9	6.9					7.8	8.3	
570	001385	Lê Hồng Xuyên	07/06/2007	10A9	6.0	5.8	2.0	5.5	7.5					7.3	9.0	
571	001389	Nguyễn Thị Hải Yến	03/03/2007	10A9	9.0	6.5	2.2	5.7	7.9					8.3	8.5	